



DONG DO MARINE

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I- NĂM 2015**

HÀ NỘI - NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		234,760,528,157	217,731,230,253
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	27,454,238,394	6,687,895,685
111	1 Tiền		27,454,238,394	6,687,895,685
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	300,000,000	300,000,000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		300,000,000	300,000,000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		184,389,480,033	183,960,437,073
131	1 Phải thu của khách hàng		14,458,047,875	13,391,210,283
132	2 Trả trước cho người bán		5,611,488,787	7,872,997,460
133	3 Phải thu nội bộ		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	V.03	166,150,516,390	164,427,119,925
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,830,573,019)	(1,730,890,595)
140	IV Hàng tồn kho		13,575,698,422	16,619,758,761
141	1 Hàng tồn kho	V.04	13,575,698,422	16,619,758,761
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		9,041,111,308	10,163,138,734
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		894,016,973	1,214,312,223
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		6,376,804,061	6,271,932,944
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	1,991,866	1,991,866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		1,768,298,408	2,674,901,701
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		828,508,932,330	851,177,539,189
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn	V.06	-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác	V.07	-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
220	II Tài sản cố định		806,843,418,302	827,774,312,895
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.08	789,609,601,221	809,852,794,905
222	- Nguyên giá		1,263,177,599,042	1,263,376,794,280
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(473,567,997,821)	(453,523,999,375)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	V.10	-	-
228	- Nguyên giá		30,000,000	30,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30,000,000)	(30,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	17,233,817,081	17,921,517,990
240	III Bất động sản đầu tư	V.12	-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	10,253,544,260	10,253,544,260
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(49,546,455,740)	(49,546,455,740)
260	V Tài sản dài hạn khác		11,411,969,768	13,149,682,034
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	10,246,539,768	11,984,252,034
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,165,430,000	1,165,430,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,063,269,460,487	1,068,908,769,442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
300	A NỢ PHẢI TRẢ		1,394,142,515,338	1,375,092,171,478
310	I Nợ ngắn hạn		659,363,958,923	644,641,310,105
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	V.15	30,899,572,000	35,984,416,000
312	2 Phải trả người bán		52,721,664,050	44,189,755,475
313	3 Người mua trả tiền trước		1,847,904,638	3,125,258,840
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	4,135,463,288	4,110,562,354
315	5 Phải trả người lao động		10,701,062,064	9,723,999,498
316	6 Chi phí phải trả	V.17	257,045,881,549	245,383,058,362
317	7 Phải trả nội bộ			
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	302,011,167,424	302,123,015,666
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,243,910	1,243,910
330	II Nợ dài hạn		734,778,556,415	730,450,861,373
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		-	70,000,000
334	4 Vay và nợ dài hạn	V.20	728,743,270,466	724,936,585,376
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		6,035,285,949	5,444,275,997

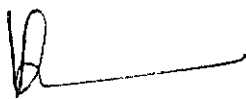
NGUỒN VỐN		TM	31/03/2015	01/01/2015
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		(330,873,054,851)	(306,183,402,036)
410	I Vốn chủ sở hữu	V.22	(330,873,054,851)	(306,183,402,036)
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122,444,950,000	122,444,950,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		4,621,485,000	4,621,485,000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(30,000)	(30,000)
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(17,041,358,480)	(19,475,838,263)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		6,202,644,961	6,202,644,961
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3,101,322,481	3,101,322,481
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(450,202,068,813)	(423,077,936,215)
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,063,269,460,487	1,068,908,769,442

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

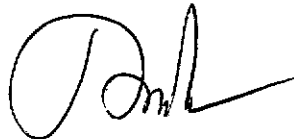
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	930,158.31	USD 150,196.67
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Văn Nghi

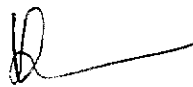
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2015

M S	Chỉ tiêu	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
		2015	2014	2015	2014
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu	86,980,652,310	88,020,417,634	86,980,652,310	88,020,417,634
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	86,980,652,310	88,020,417,634	86,980,652,310	88,020,417,634
11	4 Giá vốn hàng bán	90,302,866,943	97,165,090,169	90,302,866,943	97,165,090,169
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-3,322,214,633	-9,144,672,535	-3,322,214,633	-9,144,672,535
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	9,599,821	14,250,049	9,599,821	14,250,049
22	7 Chi phí tài chính	17,767,198,286	21,963,116,008	17,767,198,286	21,963,116,008
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	11,421,370,888	16,446,383,996	11,421,370,888	16,446,383,996
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,282,199,428	4,654,263,074	5,282,199,428	4,654,263,074
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-26,362,012,526	-35,747,801,568	-26,362,012,526	-35,747,801,568
31	11 Thu nhập khác	685,460,358	236,015,885	685,460,358	236,015,885
32	12 Chi phí khác	1,272,649,343	96,801,000	1,272,649,343	96,801,000
40	13 Lợi nhuận khác	-587,188,985	139,214,885	-587,188,985	139,214,885
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-26,949,201,511	-35,608,586,683	-26,949,201,511	-35,608,586,683
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành				
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	-26,949,201,511	-35,608,586,683	-26,949,201,511	-35,608,586,683

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập

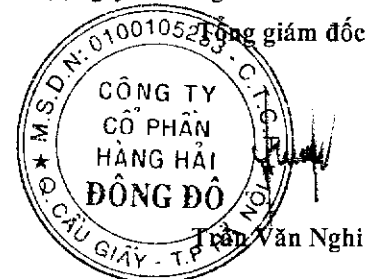


Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

MS	CHỈ TIÊU	Luỹ kế từ đầu năm	
		2015	2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	86,434,571,924	87,975,407,682
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(40,795,537,477)	(61,571,422,614)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(12,179,635,980)	(12,468,321,356)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(41,248,000)	(20,189,988)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6,939,698,842	4,967,710,434
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14,099,127,647)	(11,304,729,987)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	26,258,721,662	7,578,454,171
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	(462,000,000)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	150,000,000	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8,243,190	8,322,236
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(303,756,810)	8,322,236
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	230,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5,266,579,000)	(7,624,342,400)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5,266,579,000)	(7,394,342,400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20,688,385,852	192,434,007
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6,687,895,685	6,847,398,425
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	77,956,857	(55,829,946)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	27,454,238,394	6,984,002,486

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập



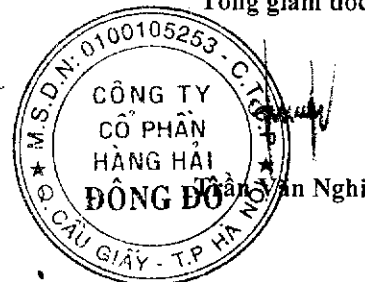
Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I- Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 28/04/2014 (đăng ký thay đổi lần 3) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 28/04/2014 (đăng ký thay đổi lần 3), lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đ ai lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo TT 179/2012/TT-BTC)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1,562,991,158	1,006,252,342
Tiền gửi ngân hàng	25,891,247,236	5,681,643,343
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	27,454,238,394	6,687,895,685

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4,294,251	4,294,251
Phải thu về cổ phần hoá		595,597,770
Tiền lãi khoản ký quỹ XKLD	156,000,000	156,000,000
Tiền đặt cược bình nước uống VP Cont tại SG	700,000	700,000
Phải thu Công đoàn Cty	1,114,998,301	
Bảo hiểm xã hội - Đội tàu	111,957,790	149,303,473
Bảo hiểm xã hội - Mr Phuong	9,378,200	5,861,375
Phải thu khác	164,753,187,848	163,515,363,056
<i>Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô</i>	<i>740,300,000</i>	<i>740,300,000</i>
<i>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</i>	<i>2,288,113,976</i>	<i>2,288,113,976</i>
<i>Giá trị còn lại của tàu Đông Mai</i>	<i>158,710,066,366</i>	<i>158,710,066,366</i>
<i>Khác</i>	<i>3,014,707,506</i>	<i>1,776,882,714</i>
Cộng	166,150,516,390	164,427,119,925

4 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13,575,698,422	16,619,758,761
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	13,575,698,422	16,619,758,761

5 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1,991,866	1,991,866
Cộng	1,991,866	1,991,866

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND

Xây dựng cơ bản dở dang	17,233,817,081	17,921,517,990
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Dự án Ụ nổi số 31	17,021,517,990	17,021,517,990
Cộng	17,233,817,081	17,021,517,990

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,800,000,000	59,800,000,000
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	59,800,000,000	59,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	38,746,455,740	38,746,455,740
Cộng	49,546,455,740	49,546,455,740

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
--	-------------------	-------------------

Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		70,254,559
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	9,810,321,190	11,628,492,207
Chi phí văn phòng+ khác	436,218,578	285,505,268
Cộng	10,246,539,768	11,984,252,034

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,250,000,000	1,250,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	29,649,572,000	34,734,416,000
Cộng	30,899,572,000	35,984,416,000

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	371,671,713	396,382,306
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	3,763,791,575	3,714,180,048
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	
Cộng	4,135,463,288	4,110,562,354

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	604,539,837	305,903,837
Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng	256,441,341,712	245,077,154,525
Cộng	257,045,881,549	245,383,058,362

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	336,173,914	816,495,473
Bảo hiểm xã hội, YT, TN	1,533,993,500	621,188,180
Tiền cược vô cont - phải trả cho khách hàng	130,500,000	341,500,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	221,200,000	151,200,000
Dư có các khoản phải thu khác	60,617,420	102,617,420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	299,728,682,590	300,090,014,593
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ</i>	<i>47,861,224</i>	<i>47,861,224</i>
<i>Phải thanh toán cho tàu (Tạm ứng dư có)</i>	<i>213,694,555</i>	<i>233,720,134</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>2,216,272,281</i>	<i>2,557,889,080</i>
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB</i>	<i>5,532,374,371</i>	<i>5,532,374,371</i>
<i>Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai</i>	<i>291,030,252,528</i>	<i>291,030,252,528</i>
<i>Khác</i>	<i>688,227,631</i>	<i>687,917,256</i>
Cộng	302,011,167,424	302,123,015,666

20 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
- Vay trung hạn	-	
- Vay dài hạn mua tàu	728,743,270,466	724,936,585,376
	728,743,270,466	724,936,585,376

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 31/03/2015	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7.8%	10	81,000,000,000	57,854,135,375		Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7.8%	11	122,778,000,000	105,320,229,542		Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VND 12 tháng trả sau+3% năm	6	56,720,000,000	15,639,758,000	3,609,162,000	Thế chấp tàu Đông Phú
Công (VND)				260,498,000,000	178,814,122,917	3,609,162,000	

Vay bằng USD

2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5,200,000	855,000	135,000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5,675,000	1,152,500.02	150,000	Thế chấp tàu Đông An
2076/HD TD	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8,075,000	2,792,604.18	600,000	Thế chấp tàu Đông Thọ
2037/TVB DD-HDNH/2008	Indovinabank CN Đống Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12,665,000	10,503,520	100,000	Thế chấp tàu Đông Du
1200LAV 200901434	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14,705,000	11,627,221	225,000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Công (USD)				46,320,000.0	26,930,845.20	1,210,000	
Trương đương VND					579,578,719,549	26,040,410,000	

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

31/03/2015

VND

01/01/2015

VND

-	-
-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch ty gia	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000	-29,213,757,395	6,202,644,961	3,101,322,481	-304,259,613,771
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác				9,737,919,132			
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							-118,076,722,444
Giảm khác							741,600,000
Trả cổ tức							
Trích lương HDQT, BKS							741,600,000
Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000	-19,475,838,263	6,202,644,961	3,101,322,481	-423,077,936,215
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng khác				2,434,479,783			26,068,913
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							-26,949,201,511
Giảm khác							201,000,000
Trích lương HDQT, BKS							201,000,000
Cổ tức năm							
Số dư cuối năm nay	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000	-17,041,358,480	6,202,644,961	3,101,322,481	-450,202,068,813

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	59,961,292,015	68,545,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	62,483,657,985	53,899,220,000
Cộng	122,444,950,000	122,444,950,000

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý I	
	2015	2014
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	86,980,652,310	88,020,417,634
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	86,980,652,310	88,020,417,634

24 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế đến Quý I	
	2015	2014
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán		
Cộng	-	-

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý I 2015	Luỹ kế đến Quý I 2014
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	86,980,652,310	88,020,417,634
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	86,980,652,310	88,020,417,634

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế đến Quý I 2015	Luỹ kế đến Quý I 2014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90,302,866,943	97,165,090,169
Cộng	90,302,866,943	97,165,090,169

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý I 2015	Luỹ kế đến Quý I 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,599,821	14,250,049
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	9,599,821	14,250,049

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý I 2015	Luỹ kế đến Quý I 2014
Lãi tiền vay	11,421,370,888	16,446,383,996
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ+ t/toán	3,911,347,615	683,235,965
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		2,399,016,269
Lỗ chênh lệch tỷ giá - phân bổ khoản đầu tư tài theo TT 201	2,434,479,783	2,434,479,783
Chi phí tài chính khác		
Cộng	17,767,198,286	21,963,116,008

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế đến Quý I 2015	Luỹ kế đến Quý I 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế đến Quý I 2015	Luỹ kế đến Quý I 2014
--	-----------------------	-----------------------

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,796,175,868	20,575,858,303
Chi phí nhân công	14,141,180,755	13,320,261,067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,451,209,940	24,275,291,519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,914,300,380	38,877,111,448
Chi phí khác bằng tiền	5,282,199,428	4,770,830,906
Cộng	95,585,066,371	101,819,353,243

31 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

c Thông tin về các bên liên quan:

*** Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP
 Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô
 Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty liên kết	30%
Công ty liên kết	18%
Công ty liên kết	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VNĐ)</u>	
			<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
			<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	Thanh toán công nợ		-
Các khoản phải thu				
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết		797,459,392	797,459,392
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết		355,606,229	355,606,229
Các khoản phải trả				
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)			97,685,000	97,685,000
Cho vay				
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô			740,300,000	740,300,000
* Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2015				201,000,000
<i>-Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT</i>				135,000,000

-Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên BKS

66,000,000

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Văn Nghi

Phụ lục 1: Tàng, giám Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	28,207,568,756	-	1,233,882,106,404	1,287,119,120	-	1,263,376,794,280
2. Số tăng trong kỳ	-	-	919,800,000	-	-	919,800,000
- Mua sắm mới			919,800,000			919,800,000
- Xây dựng mới			-			-
- Do điều chuyển nội bộ			-			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1,118,995,238	-	-	1,118,995,238
- Do nhượng bán			1,118,995,238			1,118,995,238
- Do điều chuyển nội bộ			-			-
- Do điều chỉnh giảm			-			-
4. Số cuối kỳ	28,207,568,756	-	1,233,682,911,166	1,287,119,120	-	1,263,177,599,042
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	6,576,781,223	-	446,012,368,865	934,849,287	-	453,523,999,375
2. Tăng trong kỳ	187,707,135	-	20,485,630,721	17,324,745	-	20,690,662,601
- Khấu hao trong kỳ	187,707,135		20,485,630,721	17,324,745		20,690,662,601
- Tăng khác			-			-
3. Giảm trong kỳ	-	-	646,664,155	-	-	646,664,155
- Thanh lý nhượng bán			620,595,242			620,595,242
- Giảm khác			26,068,913			26,068,913
4. Số dư cuối kỳ	6,764,488,358	-	465,851,335,431	952,174,032	-	473,567,997,821
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	21,630,787,533	-	787,869,737,539	352,269,833	-	809,852,794,905
2. Cuối kỳ	21,443,080,398	-	767,831,575,735	334,945,088	-	789,609,601,221

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đến 31/03/2015

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số đầu năm còn phải nộp	Lũy kế		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	- Thuế GTGT	396,382,306	371,666,420	396,377,013	371,671,713
2	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3	- Thuế xuất nhập khẩu				
4	- Thuế TN Doanh nghiệp				
5	- Thuế TNCN	3,714,180,048	61,148,702	11,537,175	3,763,791,575
6	- Thuế môn bài		5,500,000	5,500,000	
7	- Thuế nhà đất				
8	- Tiền thuế đất				
9	- Thuế khác				
10	- Các khoản phải thu Nhà nước khác	-1,991,866			-1,991,866
11	- Phạt nộp chậm thuế				
	TỔNG CỘNG	4,108,570,488	438,315,122	413,414,188	4,133,471,422

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trần Kim Én

